



shù méi
树莓

noun · raspberry

Example Sentences

wǒ xǐ huān chī shù méi

我 喜 欢 吃 树 莓。

I like to eat raspberry.

mā ma yòng shù méi zuò le guǒ jiàng

妈 妈 用 树 莓 做 了 果 酱。

Mom made jam with raspberry.

zhè piàn shān pō shàng zhǎng mǎn le yě shù méi

这 片 山 坡 上 长 满 了 野 树 莓。

This hillside is covered with wild raspberry.

Trace each character, then write the word on your own.

树	树	树	树	树	树	树	树	树	树	树
树										

莓	莓	莓	莓	莓	莓	莓	莓	莓	莓	莓
莓	莓									